

# Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

## MỤC LỤC

|                                                         | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                         | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 10 - 32      |

# Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 4 năm 2007, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Phan Duy Hiếu      | Chủ tịch   |
| Ông Hua The Duc        | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyệt | Trưởng ban |
| Bà Lê Ngọc Sang        | Thành viên |
| Bà Võ Thị Xuyên        | Thành viên |

### BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Điều hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 24 tháng 2 năm 2019 như sau:

|                          |                                                                  |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Ông Hua The Duc          | Tổng Giám đốc                                                    |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng      | Giám đốc Chuỗi cung ứng                                          |
| Ông Nguyễn Bá Lương      | Giám đốc Khối Quản lý Nhà cung cấp và Khối Phát triển Kinh doanh |
| Ông Phan Duy Hiếu        | Giám đốc Khối Thương mại 1                                       |
| Bà Nguyễn Thị Thạch Trúc | Giám đốc Khối Thương mại 2 và Khối Phát triển Kinh doanh         |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm      | Giám đốc Khối Thương mại 3                                       |
| Ông Đặng Xuân Vinh       | Giám đốc Khối Vận hành                                           |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc   | Kế toán trưởng                                                   |

Các thành viên Ban Giám đốc từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                   |                                   |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Hua The Duc        | Tổng Giám đốc     |                                   |
| Ông Nguyễn Bá Lương    | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019 |
| Ông Phan Duy Hiếu      | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019 |
| Ông Huỳnh Thanh Lâm    | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2019 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hua The Duc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Hứa Thế Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60958455/21164538/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo soát xét chúng tôi đề ngày 13 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.593.584.042.589</b> | <b>1.555.464.883.736</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>14.953.761.044</b>    | <b>134.673.966.785</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 14.953.761.044           | 14.673.966.785            |
| 112        | 2. Tương đương tiền                          |             | -                        | 120.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>335.000.000.000</b>   | <b>384.737.912.329</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 335.000.000.000          | 384.737.912.329           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>586.763.403.620</b>   | <b>480.102.490.781</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 532.992.465.186          | 440.282.114.207           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 19.182.320.802           | 20.627.420.514            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 35.764.783.051           | 20.369.121.479            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.1         | (1.176.165.419)          | (1.176.165.419)           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>645.449.274.771</b>   | <b>553.813.324.767</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 646.097.524.007          | 554.461.574.003           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (648.249.236)            | (648.249.236)             |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>11.417.603.154</b>    | <b>2.137.189.074</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 3.980.320.675            | 1.941.640.824             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 7.320.708.102            | -                         |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 14          | 116.574.377              | 195.548.250               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>450.966.568.444</b>   | <b>309.336.100.095</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>3.061.240.977</b>     | <b>1.378.240.977</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 3.061.240.977            | 1.378.240.977             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>107.734.789.711</b>   | <b>77.206.479.869</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 104.819.897.199          | 74.043.361.261            |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 143.982.686.904          | 107.710.129.561           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (39.162.789.705)         | (33.666.768.300)          |
| 227        | 2. Tài sản vô hình                           | 11          | 2.914.892.512            | 3.163.118.608             |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 4.342.550.474            | 4.342.550.474             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.427.657.962)          | (1.179.431.866)           |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>12</b>   | <b>163.889.571.000</b>   | <b>163.889.571.000</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 163.889.571.000          | 163.889.571.000           |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>176.280.966.756</b>   | <b>66.861.808.249</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 176.094.519.756          | 66.675.361.249            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 24.3        | 186.447.000              | 186.447.000               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.044.550.611.033</b> | <b>1.864.800.983.831</b>  |

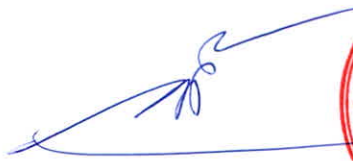
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>836.417.722.684</b>   | <b>763.650.696.991</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>801.048.597.557</b>   | <b>762.718.461.991</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 13          | 306.450.918.090          | 296.713.205.306           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         |             | 466.175.801              | 383.158.342               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 14          | 16.659.406.768           | 16.943.838.371            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 65.101.922               | 66.299.585                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 15          | 21.592.448.660           | 18.178.646.707            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 16          | 4.742.930.015            | 125.406.513.874           |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                              | 17          | 412.255.339.335          | 265.460.390.180           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 38.816.276.966           | 39.566.409.626            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>35.369.125.127</b>    | <b>932.235.000</b>        |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                               | 17          | 34.436.890.127           | -                         |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                 |             | 932.235.000              | 932.235.000               |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>1.208.132.888.349</b> | <b>1.101.150.286.840</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>18.1</b> | <b>1.208.132.888.349</b> | <b>1.101.150.286.840</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 246.799.000.000          | 246.799.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 246.799.000.000          | 246.799.000.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 30.551.150.000           | 30.551.150.000            |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                              |             | (476.173.125)            | (476.173.125)             |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 101.010.534.807          | 101.010.534.807           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 830.248.376.667          | 723.265.775.158           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 723.265.775.158          | 534.692.058.241           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 106.982.601.509          | 188.573.716.917           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>2.044.550.611.033</b> | <b>1.864.800.983.831</b>  |



Võ Thị Xuyên  
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng



Hua Thê Đức  
Tổng Giám đốc

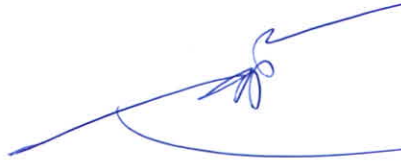
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

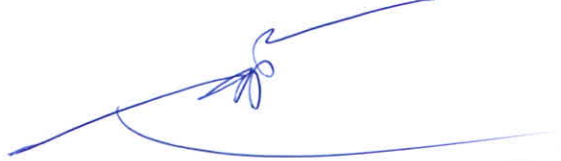
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19.1        | 1.496.908.297.933                                          | 1.139.108.468.492                                          |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 19.1        | (1.872.528.236)                                            | (3.430.872.985)                                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1        | 1.495.035.769.697                                          | 1.135.677.595.507                                          |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 23          | (1.259.944.912.035)                                        | (935.764.822.240)                                          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 235.090.857.662                                            | 199.912.773.267                                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19.2        | 17.506.199.984                                             | 17.365.370.829                                             |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 20          | (10.392.296.693)                                           | (4.727.173.338)                                            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (9.288.693.251)                                            | (3.226.525.362)                                            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 21          | (37.922.676.366)                                           | (35.788.318.030)                                           |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 21          | (62.525.065.065)                                           | (51.645.384.732)                                           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 141.757.019.522                                            | 125.117.267.996                                            |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 22          | 58.938.000                                                 | 48.928.585                                                 |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 22          | (9.924.246)                                                | (2.549.249)                                                |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 | 22          | 49.013.754                                                 | 46.379.336                                                 |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 141.806.033.276                                            | 125.163.647.332                                            |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 24.1        | (28.534.004.709)                                           | (25.334.038.454)                                           |
| 60    | 16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 113.272.028.567                                            | 99.829.608.878                                             |

  
Võ Thị Xuyên  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng

  
Hua The Duc  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                               | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                      |             | <b>141.806.033.276</b>                                     | <b>125.163.647.332</b>                                     |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                    |             |                                                            |                                                            |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                       |             |                                                            |                                                            |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình   | 10, 11      | 5.123.877.856<br>(13.718.203.191)                          | 3.764.863.990<br>(16.377.837.907)                          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                |             |                                                            |                                                            |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                        | 20          | 9.288.693.251                                              | 3.226.525.362                                              |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>   |             | <b>142.500.401.192</b>                                     | <b>115.777.198.777</b>                                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                |             | (105.460.484.736)                                          | (63.139.070.759)                                           |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                      |             | (91.635.950.004)                                           | (57.607.210.850)                                           |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả                                         |             | 6.726.151.254                                              | (11.238.923.796)                                           |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                          |             | (111.457.838.358)                                          | 1.553.845.678                                              |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                    |             | (7.343.235.825)                                            | (2.643.049.233)                                            |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 14          | (27.076.461.337)                                           | (17.428.202.434)                                           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 |             | (6.410.023.410)                                            | (748.000.000)                                              |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh</b> |             | <b>(200.157.441.224)</b>                                   | <b>(35.473.412.617)</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                         |             |                                                            |                                                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                                    |             | (43.907.118.996)                                           | (12.470.152.688)                                           |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                   |             | 10.909.091                                                 | 9.090.909                                                  |
| 23        | Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn                                     |             | -                                                          | (156.008.704.910)                                          |
| 24        | Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn                              |             | 50.432.158.905                                             | -                                                          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con                                |             | -                                                          | (17.736.000.000)                                           |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi                                                  |             | 11.701.374.201                                             | 16.909.695.670                                             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>         |             | <b>18.237.323.201</b>                                      | <b>(169.296.071.019)</b>                                   |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |             |                                                            |                                                            |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                     | 17          | 816.537.958.861                                            | 417.650.580.345                                            |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 17          | (635.306.119.579)                                          | (204.837.509.569)                                          |
| 36        | Tiền chi trả cổ tức                                                    | 18.3        | (119.031.927.000)                                          | -                                                          |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>62.199.912.282</b>                                      | <b>212.813.070.776</b>                                     |

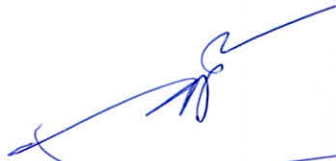
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|-------|----------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (119.720.205.741)                                                   | 8.043.587.140                                                       |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 134.673.966.785                                                     | 15.751.137.309                                                      |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4           | 14.953.761.044                                                      | 23.794.724.449                                                      |



Võ Thị Xuyên  
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng



Hứa Thế Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 4 năm 2007, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 206 (31 tháng 12 năm 2018: 198).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (hàng hóa) với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm    |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính      | 5 năm     |

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 3.16 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt                   | 2.168.253.884               | 1.457.088.664                       |
| Tiền gửi ngân hàng         | 12.785.507.160              | 13.216.878.121                      |
| Các khoản tương đương tiền | -                           | 120.000.000.000                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>14.953.761.044</b>       | <b>134.673.966.785</b>              |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,8%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu từ bên khác                              | 526.106.258.821             | 436.014.053.833                     |
| - Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                    | 208.096.701.836             | 118.308.537.590                     |
| - Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam          | 62.151.134.575              | 38.956.846.896                      |
| - Các khách hàng khác                             | 255.858.422.410             | 278.748.669.347                     |
| Phải thu các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 25) | 6.886.206.365               | 4.268.060.374                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>532.992.465.186</b>      | <b>440.282.114.207</b>              |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | (1.176.165.419)             | (1.176.165.419)                     |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                              | <b>531.816.299.767</b>      | <b>439.105.948.788</b>              |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Meihua Group International Trading (Hong Kong)<br>Limited | 7.981.978.026               | -                                   |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu                       | 6.778.750.000               | -                                   |
| Công ty Cổ phần Đại Nam                                   | -                           | 18.396.938.784                      |
| Khác                                                      | 4.421.592.776               | 2.230.481.730                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>19.182.320.802</b>       | <b>20.627.420.514</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                        | VND                         |                              |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                        | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                             |                              |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 20.354.339.674              | 4.524.620.054                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 10.097.852.056              | 8.071.098.820                |
| Ký quỹ, ký cược        | 5.086.194.458               | 7.016.762.565                |
| Khác                   | 226.396.863                 | 756.640.040                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>35.764.783.051</b>       | <b>20.369.121.479</b>        |
| <b>Dài hạn</b>         |                             |                              |
| Ký quỹ, ký cược        | 3.061.240.977               | 1.378.240.977                |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Hàng hóa                       | 443.571.554.492             | 373.893.347.140              |
| Hàng mua đang đi trên đường    | 202.525.969.515             | 180.568.226.863              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>646.097.524.007</b>      | <b>554.461.574.003</b>       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (648.249.236)               | (648.249.236)                |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>           | <b>645.449.274.771</b>      | <b>553.813.324.767</b>       |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                    | VND                         |                              |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                             |                              |
| Chi phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm cho nhân viên | 1.535.109.582               | 1.220.203.233                |
| Chi phí thuê văn phòng                             | 308.538.000                 | 85.986.000                   |
| Khác                                               | 2.136.673.093               | 635.451.591                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>3.980.320.675</b>        | <b>1.941.640.824</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                                     |                             |                              |
| Tiền thuê đất trả trước (*)                        | 171.014.914.182             | 61.112.382.100               |
| Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng              | 2.664.118.194               | 3.318.715.085                |
| Khác                                               | 2.415.487.380               | 2.244.264.064                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>176.094.519.756</b>      | <b>66.675.361.249</b>        |

(\*) Bao gồm số tiền thuê đất trả trước là số dư chưa phân bổ cho chi phí thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đại Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2019 với số tiền là 110.969.403.074 VND, trong thời hạn 27 năm.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng quyền sử dụng đất thuê với giá trị còn lại là 115.677.029.488 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | VND                         |                      |                        |                       |                  |
|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|                                 | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                      |                        |                       |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018       | 47.533.471.264              | 11.087.971.176       | 35.654.613.335         | 13.434.073.786        | 107.710.129.561  |
| Mua mới                         | 31.415.154.000              | 2.544.190.909        | 1.065.825.455          | 1.277.386.979         | 36.302.557.343   |
| Thanh lý                        | -                           | (30.000.000)         | -                      | -                     | (30.000.000)     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019        | 78.948.625.264              | 13.602.162.085       | 36.720.438.790         | 14.711.460.765        | 143.982.686.904  |
| <i>Trong đó:</i>                |                             |                      |                        |                       |                  |
| Đã khấu hao hết                 | -                           | 229.907.521          | 11.835.573.334         | 2.460.832.757         | 14.526.313.612   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                      |                        |                       |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018       | (5.829.960.995)             | (1.677.993.673)      | (21.335.287.122)       | (4.823.526.510)       | (33.666.768.300) |
| Khấu hao trong kỳ (*)           | (1.450.216.398)             | (971.616.633)        | (2.208.467.014)        | (874.888.023)         | (5.505.188.068)  |
| Thanh lý                        | -                           | 9.166.663            | -                      | -                     | 9.166.663        |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019        | (7.280.177.393)             | (2.640.443.643)      | (23.543.754.136)       | (5.698.414.533)       | (39.162.789.705) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                      |                        |                       |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018       | 41.703.510.269              | 9.409.977.503        | 14.319.326.213         | 8.610.547.276         | 74.043.361.261   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019        | 71.668.447.871              | 10.961.718.442       | 13.176.684.654         | 9.013.046.232         | 104.819.897.199  |

(\*) Chi phí khấu hao trong kỳ của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi là 629.536.308 VND.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 3.313.188.580 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | <i>Phần mềm Quyền sử dụng đất</i> |                      | <i>VND<br/>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                   |                      |                          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018      |                                   |                      |                          |
| và ngày 30 tháng 6 năm 2019    | <u>2.467.720.000</u>              | <u>1.874.830.474</u> | <u>4.342.550.474</u>     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                   |                      |                          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018      | (1.179.431.866)                   | -                    | (1.179.431.866)          |
| Hao mòn trong kỳ               | <u>(248.226.096)</u>              | <u>-</u>             | <u>(248.226.096)</u>     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019       | <u>(1.427.657.962)</u>            | <u>-</u>             | <u>(1.427.657.962)</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                   |                      |                          |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018      | <u>1.288.288.134</u>              | <u>1.874.830.474</u> | <u>3.163.118.608</u>     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019       | <u>1.040.062.038</u>              | <u>1.874.830.474</u> | <u>2.914.892.512</u>     |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị là 285.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

| Công ty                                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                        | Địa điểm                        | Ngành nghề kinh doanh                                                                              |
|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  | Tỷ lệ sở hữu             | Giá trị                | Tỷ lệ sở hữu              | Giá trị                |                                 |                                                                                                    |
|                                                  | (%)                      | (VND)                  | (%)                       | (VND)                  |                                 |                                                                                                    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng (*) | 51,60                    | 95.255.571.000         | 51,60                     | 95.255.571.000         | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam       | Sản xuất hương liệu các loại                                                                       |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu      | 99,84                    | 52.653.000.000         | 99,84                     | 52.653.000.000         | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp                                           |
| Asia Chemical Corporation Pte. Ltd.              | 100                      | 15.981.000.000         | 100                       | 15.981.000.000         | Singapore                       | Hoạt động tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung) |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 |                          | <b>163.889.571.000</b> |                           | <b>163.889.571.000</b> |                                 |                                                                                                    |

(\*) Vào ngày 26 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc chuyển nhượng 3.901.210 cổ phần, tương ứng với 51,6% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất do một số điều khoản trong thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần vẫn đang được tiếp tục thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | VND                         |                              |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Phải trả cho các bên khác                             | 279.180.959.304             | 271.250.470.929              |
| - DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte. Ltd      | 55.683.759.459              | 53.564.338.140               |
| - Unilever Asia Private Limited                       | 47.410.667.132              | 49.014.090.315               |
| - CP KELCO                                            | 35.743.029.081              | 32.252.577.420               |
| - Open Country Dairy Limited                          | 34.276.074.987              | 36.753.675.245               |
| - Phải trả các nhà cung cấp khác                      | 106.067.428.645             | 99.665.789.809               |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 25) | 27.269.958.786              | 25.462.734.377               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>306.450.918.090</b>      | <b>296.713.205.306</b>       |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                          |                       |                         |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ           |
| <b>Phải trả</b>            |                              |                       |                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.796.206.377               | 28.534.004.709        | (27.076.461.337)        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.300.990.771                | 9.177.588.164         | (10.072.921.916)        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 846.641.223                  | 4.732.548.968         | (5.579.190.191)         |
| Thuế môn bài               | -                            | 11.000.000            | (11.000.000)            |
| Thuế nhà thầu              | -                            | 10.663.772            | (10.663.772)            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>16.943.838.371</b>        | <b>42.465.805.613</b> | <b>(42.750.237.216)</b> |
| <b>Phải thu</b>            |                              |                       |                         |
| Thuế nhập khẩu             | (195.548.250)                | (55.058.057.863)      | 55.137.031.736          |
|                            |                              |                       | (116.574.377)           |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                               | VND                         |                              |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Lương mềm và lương tháng 13                   | 10.857.768.647              | 16.688.105.000               |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới | 7.236.470.964               | -                            |
| Lãi vay                                       | 3.006.781.082               | 1.061.323.656                |
| Khác                                          | 491.427.967                 | 429.218.051                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>21.592.448.660</b>       | <b>18.178.646.707</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     |                             | VND                          |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 25) | -                           | 118.883.660.000              |
| Khác                                | 4.742.930.015               | 6.522.853.874                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>4.742.930.015</b>        | <b>125.406.513.874</b>       |

**17. VAY**

|                                                            |                             | VND                          |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        | <b>412.255.339.335</b>      | <b>265.460.390.180</b>       |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)               | 410.103.033.702             | 265.460.390.180              |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 17.2) | 2.152.305.633               | -                            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                         | <b>34.436.890.127</b>       | <b>-</b>                     |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)                | 34.436.890.127              | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>446.692.229.462</b>      | <b>265.460.390.180</b>       |

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

|                                    | Vay ngắn hạn      | VND             |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                    |                   | Vay dài hạn     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018          | 265.460.390.180   | -               |
| Tiền thu từ đi vay                 | 779.948.763.101   | 36.589.195.760  |
| Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả | 2.152.305.633     | (2.152.305.633) |
| Tiền chi trả nợ gốc vay            | (635.306.119.579) | -               |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019           | 412.255.339.335   | 34.436.890.127  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VAY (tiếp theo)**

**17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| <i>Ngân hàng</i>                 | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Kỳ hạn</i>                                           | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | <i>VND</i>                          |                                                         | <i>%/năm</i>    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 259.878.265.905                     | Từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2019 | 5,4 - 5,65      | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND và hàng tồn kho trị giá 200.000.000.000 VND. |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam  | 150.224.767.797                     | Từ ngày 5 tháng 4 năm 2019 đến ngày 24 tháng 9 năm 2019 | 5,6 - 5,7       | Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND và các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam) trị giá 125.000.000.000 VND.                                                                                                                                                                                                       |
|                                  | <b><u>410.103.033.702</u></b>       |                                                         |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VAY (tiếp theo)**

**17.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty sử dụng khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ thanh toán chi phí thuê đất tại thửa đất Đường số 6, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019<br>VND | Kỳ hạn                                                         | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                       |
|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH<br>MTV HSBC Việt Nam | <u>36.589.195.760</u>              | Từ ngày 17 tháng 5<br>năm 2019 đến ngày<br>20 tháng 4 năm 2024 | 7                 | Quyền sử dụng đất của thửa đất Đường số 6, Khu Công Nghiệp<br>Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. |
| <i>Trong đó:</i>                    |                                    |                                                                |                   |                                                                                                                         |
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả          | 2.152.305.633                      |                                                                |                   |                                                                                                                         |
| Vay dài hạn                         | 34.436.890.127                     |                                                                |                   |                                                                                                                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|                                                                   | VND                    |                         |                      |                          |                                      |                          |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                                                                   | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                        |                         |                      |                          |                                      |                          |
| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017                                      | 246.799.000.000        | 30.551.150.000          | (476.173.125)        | 101.010.534.807          | 657.891.058.241                      | 1.035.775.569.923        |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                                       | -                      | -                       | -                    | -                        | 99.829.608.878                       | 99.829.608.878           |
| Ngày 30 tháng 6<br>năm 2018                                       | <u>246.799.000.000</u> | <u>30.551.150.000</u>   | <u>(476.173.125)</u> | <u>101.010.534.807</u>   | <u>757.720.667.119</u>               | <u>1.135.605.178.801</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b> |                        |                         |                      |                          |                                      |                          |
| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018                                      | 246.799.000.000        | 30.551.150.000          | (476.173.125)        | 101.010.534.807          | 723.265.775.158                      | 1.101.150.286.840        |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                                       | -                      | -                       | -                    | -                        | 113.272.028.567                      | 113.272.028.567          |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                                | -                      | -                       | -                    | -                        | (6.289.427.058)                      | (6.289.427.058)          |
| Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019                                       | <u>246.799.000.000</u> | <u>30.551.150.000</u>   | <u>(476.173.125)</u> | <u>101.010.534.807</u>   | <u>830.248.376.667</u>               | <u>1.208.132.888.349</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Chi tiết vốn cổ phần**

|                                           | VND                                                      |                   |                     |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|                                           | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và<br>ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                   |                     |
|                                           | Vốn cổ phần<br>đã góp                                    | Cổ phiếu thường   | Tỷ lệ sở hữu<br>(%) |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu<br>Á Châu AIG | 237.767.320.000                                          | 23.776.732        | 96.34               |
| Cổ đông khác                              | 9.031.680.000                                            | 903.168           | 3.66                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>246.799.000.000</b>                                   | <b>24.679.900</b> | <b>100</b>          |

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                         | VND                                                                 |                                                                     |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                         | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| <b>Vốn cổ phần</b>      |                                                                     |                                                                     |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | 246.799.000.000                                                     | 246.799.000.000                                                     |
| <b>Cổ tức</b>           |                                                                     |                                                                     |
| Cổ tức đã trả           | 119.031.927.000                                                     | -                                                                   |

**18.4 Vốn cổ phần**

|                                              | Số lượng cổ phiếu           |                              |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Cổ phiếu đã được duyệt                       | 24.679.900                  | 24.679.900                   |
| Cổ phiếu đã phát hành<br>Cổ phiếu phổ thông  | 24.679.900                  | 24.679.900                   |
| Cổ phiếu quỹ<br>Cổ phiếu phổ thông           | (40.100)                    | (40.100)                     |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br>Cổ phiếu phổ thông | 24.639.800                  | 24.639.800                   |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết và không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>1.496.908.297.933</b>                                            | <b>1.139.108.468.492</b>                                                   |
| Trong đó:                           |                                                                     |                                                                            |
| Doanh thu bán hàng                  | 1.496.207.787.933                                                   | 1.138.780.520.492                                                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 700.510.000                                                         | 327.948.000                                                                |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                                                                     |                                                                            |
| Hàng bán bị trả lại                 | (1.872.528.236)                                                     | (3.430.872.985)                                                            |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>1.495.035.769.697</b>                                            | <b>1.135.677.595.507</b>                                                   |
| Trong đó:                           |                                                                     |                                                                            |
| Doanh thu đối với bên khác          | 1.426.263.157.160                                                   | 1.055.513.520.672                                                          |
| Doanh thu đối với bên liên quan     | 68.772.612.537                                                      | 80.164.074.835                                                             |

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                   | 13.728.127.437                                                      | 16.380.387.156                                                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.778.072.547                                                       | 984.983.673                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>17.506.199.984</b>                                               | <b>17.365.370.829</b>                                                      |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                  | 9.288.693.251                                                       | 3.226.525.362                                                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.103.603.442                                                       | 1.500.647.976                                                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>10.392.296.693</b>                                               | <b>4.727.173.338</b>                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                         | <b>37.922.676.366</b>                                                         | <b>35.788.318.030</b>                                                                 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới | 14.126.083.792                                                                | 15.844.123.157                                                                        |
| Chi phí lương                                   | 11.161.394.400                                                                | 10.010.420.800                                                                        |
| Chi phí vận chuyển                              | 5.709.389.805                                                                 | 4.665.307.157                                                                         |
| Chi phí khác                                    | 6.925.808.369                                                                 | 5.268.466.916                                                                         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>62.525.065.065</b>                                                         | <b>51.645.384.732</b>                                                                 |
| Chi phí lương                                   | 34.497.523.365                                                                | 28.041.365.314                                                                        |
| Chi phí thuê                                    | 5.147.000.352                                                                 | 4.715.239.466                                                                         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                     | 5.123.877.856                                                                 | 3.764.863.990                                                                         |
| Chi phí khác                                    | 17.756.663.492                                                                | 15.123.915.962                                                                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>100.447.741.431</b>                                                        | <b>87.433.702.762</b>                                                                 |

**22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>        | <b>58.938.000</b>                                                             | <b>48.928.585</b>                                                                     |
| Thu nhập khác               | 58.938.000                                                                    | 48.928.585                                                                            |
| <b>Chi phí khác</b>         | <b>(9.924.246)</b>                                                            | <b>(2.549.249)</b>                                                                    |
| Thanh lý tài sản            | (9.924.246)                                                                   | (2.549.249)                                                                           |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b> | <b>49.013.754</b>                                                             | <b>46.379.336</b>                                                                     |

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa        | 1.259.944.912.035                                                             | 935.764.822.240                                                                       |
| Chi phí lương               | 45.658.917.765                                                                | 38.051.786.114                                                                        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.123.877.856                                                                 | 3.764.863.990                                                                         |
| Chi phí khác                | 49.664.945.810                                                                | 45.617.052.658                                                                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>1.360.392.653.466</b>                                                      | <b>1.023.198.525.002</b>                                                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 24.1 Chi phí thuế TNDN

|                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.534.004.709                                                      | 25.334.038.454                                                             |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 141.806.033.276                                                     | 125.163.647.332                                                            |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%<br>áp dụng cho Công ty | 28.361.206.655                                                      | 25.032.729.466                                                             |
| Các điều chỉnh:                                     |                                                                     |                                                                            |
| Chi phí không được trừ                              | 172.798.054                                                         | 301.308.988                                                                |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                            | <b>28.534.004.709</b>                                               | <b>25.334.038.454</b>                                                      |

### 24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc            | 186.447.000                 | 186.447.000                         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b> | <b>186.447.000</b>          | <b>186.447.000</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                                        | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                               | VND                                                        |                                                            |
|------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                      |               |                                                  | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bên liên quan | Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa                     | 129.775.539.800<br>47.718.670.142                          | 101.930.229.500<br>39.478.731.185                          |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG               | Công ty mẹ    | Cổ tức đã trả                                    | 118.883.660.000                                            | -                                                          |
| Công ty Cổ phần APIS                                 | Bên liên quan | Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa                     | 20.056.925.258<br>11.599.230.775                           | 13.540.466.200<br>21.729.700.000                           |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu          | Công ty con   | Bán hàng hóa                                     | 6.653.881.620                                              | 17.128.065.500                                             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng         | Công ty con   | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Cung cấp dịch vụ | 2.033.070.000<br>948.160.000<br>681.120.000                | 1.294.055.150<br>-<br>327.948.000                          |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu                  | Bên liên quan | Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa                     | 1.464.430.680<br>67.250.000                                | 1.152.596.000<br>205.575.000                               |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

|                                                      |               |                    | VND                      |                           |
|------------------------------------------------------|---------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                        | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>              |               |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần APIS                                 | Bên liên quan | Bán hàng hóa       | 5.343.010.365            | 2.571.305.000             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng         | Công ty con   | Bán hàng hóa       | 1.031.207.500            | 1.696.755.374             |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bên liên quan | Bán hàng hóa       | 452.688.500              | -                         |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu                  | Bên liên quan | Bán hàng hóa       | 59.300.000               | -                         |
|                                                      |               |                    | <b>6.886.206.365</b>     | <b>4.268.060.374</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

|                                                      |               | VND                |                          |                           |
|------------------------------------------------------|---------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                        | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                   |               |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | Bên liên quan | Mua hàng hóa       | 14.455.356.236           | 22.913.113.377            |
| Công ty Cổ phần APIS                                 | Bên liên quan | Mua hàng hóa       | 12.100.280.050           | 2.425.247.000             |
| Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu                  | Bên liên quan | Mua hàng hóa       | 474.852.500              | 124.374.000               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng         | Bên liên quan | Mua hàng hóa       | 239.470.000              | -                         |
|                                                      |               |                    | <b>27.269.958.786</b>    | <b>25.462.734.377</b>     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                   |               |                    |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG               | Công ty mẹ    | Chi trả cổ tức     | -                        | 118.883.660.000           |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

|                    |  | VND                                                        |                                                            |
|--------------------|--|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                    |  | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Lương và lương mềm |  | 8.018.532.463                                              | 8.545.281.000                                              |

**26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  |  | VND                      |                           |
|------------------|--|--------------------------|---------------------------|
|                  |  | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Dưới 1 năm       |  | 10.204.438.320           | 6.290.920.320             |
| Từ 1 đến 5 năm   |  | 13.982.098.080           | 9.913.235.600             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  | <b>24.186.536.400</b>    | <b>16.204.155.920</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

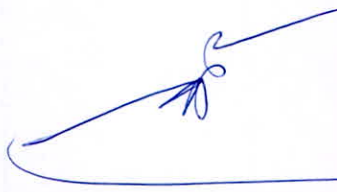
**27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Asia Chemical Corporation Pte. Ltd. trị giá 18.570.400.000 VND, tương ứng với 800.000 USD theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 06.19/QĐ-HĐQT/ACC vào ngày 4 tháng 4 năm 2019.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Võ Thị Xuyên  
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc  
Kế toán trưởng



Hua Thế Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019